

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỔNG DẦU KHÍ VIỆT NAM

Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Khánh Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Bùi Hữu Dương	Thành viên
Ông Đặng Đình Bính	Thành viên
Ông Lê Quyết Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Trần Đức Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 11 năm 2016)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 01 năm 2016)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016)
Ông Nguyễn Công Luận	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Phạm Thị Ánh Tuyết	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016)
Bà Lê Thị Phương Hạnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Lê Quyết Thắng	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Trần Đức Minh	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Lê Hồng Hải	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2016)
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền	Phó Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Minh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAM


Đường 02B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Thị Trấn Phú Mỹ
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,





Lê Quyết Thăng
Giám đốc
Ngày 15 tháng 02 năm 2017

00-002-
HÀNH
G TY
HỮU
OITTE
I NAM
P. HỒ C

Số: 279 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Cùng với việc không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau đây:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ trên thỏa thuận giữa Công ty và Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ về xử lý chênh lệch giữa giá trị tạm quyết toán và giá trị theo hợp đồng liên quan đến công trình thi công bọc ống của dự án Nam Côn Sơn 02- Giai đoạn 01.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2016 sẽ tăng khoảng 11,5 tỷ đồng. Theo đó, lỗ trước thuế trong năm 2016 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 10 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho của Công ty bao gồm số tiền khoảng 26 tỷ đồng là giá trị quặng sắt thừa sau kiểm kê đang chờ xử lý (tương đương 10.000 tấn), được xác định dựa trên "Báo cáo đo khối lượng quặng sắt tại nhà máy bọc ống" do Công ty TNHH SGS ("SGS") Việt Nam thực hiện và đánh giá của Hội đồng kiểm kê tài sản của Công ty.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2110-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		343.349.944.341	519.960.134.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	97.155.468.888	92.946.075.110
1. Tiền	111		46.155.468.888	14.946.075.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.000.000.000	78.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	75.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		75.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.128.662.635	312.931.261.066
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	47.796.475.341	310.715.480.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.850.000	713.546.533
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.264.025.387	1.502.234.283
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.311.907	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	102.721.246.081	90.257.869.706
1. Hàng tồn kho	141		125.134.393.756	97.588.392.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.413.147.675)	(7.330.522.539)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.344.566.737	23.824.929.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	268.897.555	4.853.155.180
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	197.522.046	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	18.878.147.136	18.971.773.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.512.512.055	126.478.842.163
I. Tài sản cố định	220		100.023.825.773	118.376.587.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	99.231.599.281	117.430.830.328
- Nguyên giá	222		592.750.080.786	592.627.545.331
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493.518.481.505)	(475.196.715.003)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	792.226.492	945.756.778
- Nguyên giá	228		1.484.697.400	1.484.697.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(692.470.908)	(538.940.622)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	5.943.775.206
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.943.775.206
III. Tài sản dài hạn khác	260		488.686.282	2.158.479.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	488.686.282	2.158.479.851
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		443.862.456.396	646.438.977.102

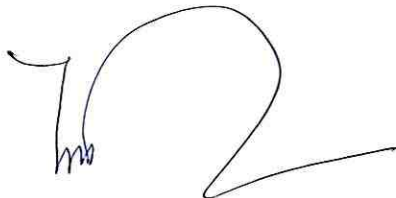
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

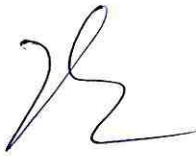
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	
			Số cuối năm	(trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		96.134.111.948	179.600.568.862
I. Nợ ngắn hạn	310		96.134.111.948	127.343.605.774
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.541.668.579	14.948.284.472
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	251.970.090	2.606.385.900
3. Phải trả người lao động	314		10.642.676.101	10.663.301.127
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	306.399.221	7.073.902.408
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.181.678	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	29.226.636.892	10.717.846.414
7. Vay ngắn hạn	320		-	24.868.173.211
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	46.522.032.214	53.164.513.837
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		570.547.173	3.301.198.405
II. Nợ dài hạn	330		-	52.256.963.088
1. Vay dài hạn	338	19	-	5.626.700.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	-	46.630.263.088
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		347.728.344.448	466.838.408.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	347.728.344.448	466.838.408.240
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.999.980.000	215.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.999.980.000	215.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.850.000.000	9.850.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.881.930.064	16.881.930.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.996.434.384	224.106.498.176
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		159.056.503.176	155.275.622.783
- (Lỗ sau thuế năm nay)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(54.060.068.792)	68.830.875.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		443.862.456.396	646.438.977.102



Cao Nhất Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



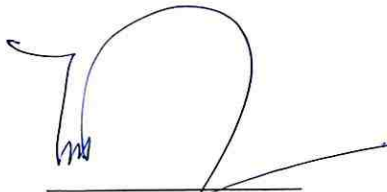
Lê Quyết Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước (trình bày lại)	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		6.355.089.518	900.031.708.048
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	6.355.089.518	900.031.708.048
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	78.003.866.832	784.450.737.082
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(71.648.777.314)	115.580.970.966
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.645.142.135	2.258.428.077
6. Chi phí tài chính	22	27	903.596.671	10.004.812.957
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		771.036.811	5.841.075.412
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.210.171.464	48.522.295.318
8. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		(98.117.403.314)	59.312.290.768
9. Thu nhập khác	31	28	44.547.514.277	42.863.422.147
10. Chi phí khác	32	28	319.596.492	3.800.988.960
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	44.227.917.785	39.062.433.187
12. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(53.889.485.529)	98.374.723.955
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	93.626.741	21.303.116.901
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	1.975.731.661
15. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		(53.983.112.270)	75.095.875.393
16. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(2.499)	2.694



Cao Nhật Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



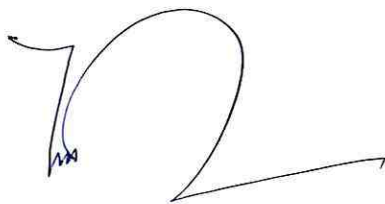
Lê Quyết Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

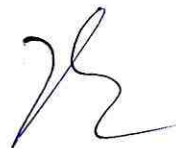
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(53.889.485.529)	98.374.723.955
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.475.296.788	84.229.187.492
- Các khoản dự phòng	03	(29.571.119.575)	4.620.373.241
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	90.147.482	1.643.080.031
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.642.942.135)	(2.236.165.548)
- Chi phí lãi vay	06	771.036.811	5.841.075.412
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(67.767.066.158)	192.472.274.583
- Giảm các khoản phải thu	09	264.449.047.570	111.992.944.302
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(812.989.338)	195.336.616.885
- Giảm các khoản phải trả	11	(18.954.098.797)	(362.870.163.303)
- Giảm chi phí trả trước	12	6.254.051.194	2.763.181.886
- Tiền lãi vay đã trả	14	(999.370.721)	(6.433.409.448)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.473.939.125)	(50.309.837.277)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.780.651.232)	(17.357.614.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	160.914.983.393	65.593.992.934
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(122.535.455)	(10.648.252.541)
2. Tiền chi đầu tư các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	23	(75.000.000.000)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.892.597.691	2.096.546.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.229.937.764)	(8.551.706.437)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	68.680.748.303
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.628.354.433)	(169.922.076.489)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(53.846.095.000)	(43.097.396.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(84.474.449.433)	(144.338.724.186)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.210.596.196	(87.296.437.689)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	92.946.075.110	180.535.116.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.202.418)	(292.603.819)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	97.155.468.888	92.946.075.110



Cao Nhật Trung
Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là "PVID") thành Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là "PV COATING"). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 251 người).

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống;
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ;
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật chất lượng các loại vật liệu, sản phẩm bọc ống chống ăn mòn, bọc cách nhiệt, bê tông gia trọng và bồn bể chứa;
- Thi công các công trình xây dựng; và
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do tình hình diễn biến giá dầu giảm mạnh, một số dự án theo kế hoạch của chủ đầu tư bị chậm/giãn tiến độ triển khai như dự án Lô B Ô Môn, dự án bọc ống cho Vietsopetro và các đơn vị trong ngành và các gói thầu bọc chống ăn mòn trên công trường (nhà máy điện, nhà máy hóa dầu). Đồng thời, giá trị thi công các dự án theo kế hoạch trong năm cũng nhỏ hơn giá trị thi công của các hợp đồng ký kết năm trước. Theo đó, kết quả kinh doanh trong năm biến động giảm mạnh so với năm trước. Ban Giám đốc Công ty nhận thức rõ vấn đề và khẳng định rằng đây chỉ là khó khăn tạm thời và tin tưởng rằng về tổng thể, các dự án nói trên của Công ty sẽ được triển khai theo kế hoạch trong thời gian tới. Do đó, báo cáo tài chính kèm theo được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC ("Thông tư 147") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 147 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả ngắn hạn và dự phòng phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản sẽ phản ánh phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 và cũng như tình hình triển khai các dự án trong ngành dầu khí trong thời gian tới. Ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng	5 - 25	5 - 12
Máy móc và thiết bị	5 - 15	5 - 7
Phương tiện vận tải	10	8 - 9
Thiết bị quản lý	3 - 8	3 - 5
Tài sản khác	3	3

Tài sản cố định hữu hình là máy móc và thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Website của Công ty và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt là tám năm và hai năm (năm 2015 lần lượt là ba năm và hai năm).

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thiết bị văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 đến 36 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty. Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 căn cứ trên thỏa thuận giữa Công ty và Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ về xử lý chênh lệch giữa giá trị tạm quyết toán và giá trị theo hợp đồng liên quan công trình thi công bọc ống của dự án Nam Côn Sơn 02- Giai đoạn 01.

Chi tiết của ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Chênh lệch (*)
		VND (3)	VND (4)	VND (5) = (3)-(4)
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	378.336.094.546	310.715.480.250	67.620.614.296
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.541.534.786	18.971.773.877	(14.430.239.091)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	48.658.881.517	46.630.263.088	2.028.618.429
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	250.016.728.518	198.854.971.742	51.161.756.776
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	94.741.105.735	43.579.348.959	51.161.756.776
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	967.652.322.344	900.031.708.048	67.620.614.296
Giá vốn hàng bán	11	786.479.355.511	784.450.737.082	2.028.618.429
Lợi nhuận gộp	20	181.172.966.833	115.580.970.966	65.591.995.867
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	124.904.286.635	59.312.290.768	65.591.995.867
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	163.966.719.822	98.374.723.955	65.591.995.867
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35.733.355.992	21.303.116.901	14.430.239.091
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	126.257.632.169	75.095.875.396	51.161.756.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.290	2.694	2.596
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	163.966.719.822	98.374.723.955	65.591.995.867
Giảm các khoản phải thu	09	58.802.569.097	111.992.944.302	(53.190.375.205)
Giảm các khoản phải trả	11	(375.271.783.965)	(362.870.163.303)	(12.401.620.662)

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, giá trị quyết toán của dự án Nam Côn Sơn 02- Giai đoạn 01 vẫn chưa được các bên liên quan phê duyệt. Theo đó, Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh chênh lệch (nếu có) giá trị thi công dự án này khi có kết quả kiểm tra, thống nhất và phê duyệt quyết toán bởi các bên liên quan. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và khẳng định rằng, dựa trên các tài liệu, hồ sơ mà Công ty có được tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, trên cơ sở thận trọng, giá trị thi công công trình bọc ồng của dự án Nam Côn Sơn 02- Giai đoạn 01 đã được phản ánh, ghi nhận phù hợp và đầy đủ.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	98.876.997	191.865.951
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.056.591.891	14.754.209.159
Các khoản tương đương tiền	51.000.000.000	78.000.000.000
	97.155.468.888	92.946.075.110

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng. Ngoại trừ một khoản tiền gửi với số tiền 1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1 tỷ đồng) là khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh được hưởng lãi suất 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4%/năm), được phong tỏa bởi ngân hàng để đảm bảo thực hiện bảo lãnh bảo hành cho dự án năm 2014, các khoản tương đương tiền được hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,4%/năm đến 5%/năm).

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc niên độ thể hiện các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng), cụ thể là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 5,7%/năm đến 6,2%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu thể hiện các khoản phải thu về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên có liên quan (Thuyết minh số 33)	692.076.351	681.778.239
Ký cược, ký quỹ	-	472.015.666
Lãi dự thu tiền gửi	526.177.777	139.619.444
Phải thu khác	45.771.259	208.820.934
	<u>1.264.025.387</u>	<u>1.502.234.283</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	119.207.943.368	(22.413.147.675)	93.281.077.645	(7.330.522.539)
Công cụ, dụng cụ	5.926.450.388	-	4.307.314.600	-
	<u>125.134.393.756</u>	<u>(22.413.147.675)</u>	<u>97.588.392.245</u>	<u>(7.330.522.539)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho của Công ty bao gồm số tiền khoảng 26 tỷ đồng là giá trị quặng sắt thừa sau kiểm kê đang chờ xử lý (tương đương 10.000 tấn), được xác định dựa trên "Báo cáo đo khối lượng quặng sắt tại nhà máy bọc ống" do Công ty TNHH SGS ("SGS") Việt Nam thực hiện và đánh giá của Hội đồng kiểm kê tài sản của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ghi nhận nêu trên là phù hợp và đáng tin cậy.

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.082.625.136 đồng (năm 2015: 4.620.373.241 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng	130.229.635	4.093.007.468
- Chi phí bảo hiểm tài sản	-	189.339.708
- Chi phí khác	138.667.920	570.808.004
	<u>268.897.555</u>	<u>4.853.155.180</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí phân bổ phụ tùng, vật tư	-	193.414.713
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	-	261.884.187
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	646.401.135
- Chi phí khác	488.686.282	1.056.779.816
	<u>488.686.282</u>	<u>2.158.479.851</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	107.409.029.058	397.293.656.646	84.704.418.922	2.752.784.005	467.656.700	592.627.545.331
Mua sắm mới	-	-	-	75.535.455	47.000.000	122.535.455
Số dư cuối năm	<u>107.409.029.058</u>	<u>397.293.656.646</u>	<u>84.704.418.922</u>	<u>2.828.319.460</u>	<u>514.656.700</u>	<u>592.750.080.786</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	52.823.533.786	380.624.144.447	39.940.489.846	1.485.478.403	323.068.521	475.196.715.003
Khấu hao trong năm	4.311.916.612	5.023.244.903	8.457.369.354	463.065.898	66.169.735	18.321.766.502
Số dư cuối năm	<u>57.135.450.398</u>	<u>385.647.389.350</u>	<u>48.397.859.200</u>	<u>1.948.544.301</u>	<u>389.238.256</u>	<u>493.518.481.505</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	<u>54.585.495.272</u>	<u>16.669.512.199</u>	<u>44.763.929.076</u>	<u>1.267.305.602</u>	<u>144.588.179</u>	<u>117.430.830.328</u>
Số dư cuối năm	<u>50.273.578.660</u>	<u>11.646.267.296</u>	<u>36.306.559.722</u>	<u>879.775.159</u>	<u>125.418.444</u>	<u>99.231.599.281</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2016 và để phù hợp với tình hình triển khai các dự án trong ngành dầu khí trong tương lai, trên cơ sở đánh giá, xác định lại thời gian hữu ích của từng loại tài sản, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Việc thay đổi thời gian khấu hao nói trên đã ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2016 sẽ tăng khoảng 11,55 tỷ đồng. Theo đó, lỗ trước thuế trong năm 2016 sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và một số tài sản cố định hữu hình khác hình thành từ nguồn vốn vay với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 299.070.155.199 đồng và 3.406.215.991 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 lần lượt là 488.747.861.266 đồng và 101.260.168.218 đồng) để làm đảm bảo cho các khoản vay và các khoản bảo lãnh của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 354.605.059.495 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 347.395.770.265 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website Công ty VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>235.050.000</u>	<u>1.249.647.400</u>	<u>1.484.697.400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	235.050.000	303.890.622	538.940.622
Khấu hao trong năm	-	153.530.286	153.530.286
Số dư cuối năm	<u>235.050.000</u>	<u>457.420.908</u>	<u>692.470.908</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	<u>-</u>	<u>945.756.778</u>	<u>945.756.778</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>792.226.492</u>	<u>792.226.492</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 268.274.400 đồng.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Khang Phong	-	-	2.987.746.196	2.987.746.196
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trung Việt	-	-	526.350.000	526.350.000
O & G Engineering Company Limited	2.102.548.106	2.102.548.106	-	-
Dimet Wasser (M) SDN BHD	2.890.892.800	2.890.892.800	2.856.538.000	2.856.538.000
Industrious Horizon SDN BHD	2.382.873.600	2.382.873.600	2.354.556.000	2.354.556.000
Công ty TNHH Công nghiệp tổng hợp Việt Nam	-	-	4.404.873.510	4.404.873.510
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	241.955.654	241.955.654	-	-
Phải trả người bán khác	923.398.419	923.398.419	1.818.220.766	1.818.220.766
	8.541.668.579	8.541.668.579	14.948.284.472	14.948.284.472

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	3.534.927.783	3.337.405.737	197.522.046
	-	3.534.927.783	3.337.405.737	197.522.046
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.001.013.490	16.974.291.408	18.975.304.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.971.773.877)	7.567.565.866	7.473.939.125	(18.878.147.136)
Thuế thu nhập cá nhân	455.735.033	3.469.782.412	3.673.547.355	251.970.090
Thuế nhà thầu	149.637.377	218.099.082	367.736.459	-
	(16.365.387.977)	28.229.738.768	30.490.527.837	(18.626.177.046)
Trong đó:				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				197.522.046
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)				18.878.147.136
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				251.970.090

(*) Thể hiện số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải thu Nhà nước lần lượt liên quan đến việc (i) điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2014 dựa trên Biên bản kiểm toán ngày 24 tháng 8 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty và (ii) điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 5.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẪN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí cho dự án	-	5.445.720.409
Các khoản chi phí trích trước khác	306.399.221	1.628.181.999
	306.399.221	7.073.902.408

17. PHẢI TRẢ NGẪN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	702.864.000	548.964.000
Chênh lệch thừa kiểm kê (*)	26.733.012.173	-
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	341.735.370	584.807.680
Các khoản thuế phải trả, phải nộp khác (**)	-	8.133.491.763
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.449.025.349	1.450.582.971
	29.226.636.892	10.717.846.414

(*) Chủ yếu phản ánh giá trị quặng sắt thừa sau kiểm kê đang chờ xử lý như trình bày tại Thuyết minh số 10.

(**) Thể hiện các khoản thuế phải trả, phải nộp khác đối với ngân sách Nhà nước do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty. Số tiền này đã được Công ty nộp vào ngân sách Nhà nước theo Công văn số 498/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán nhà nước.

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	46.522.032.214	53.164.513.837
- Dự phòng bảo hành công trình (i)	46.522.032.213	44.545.513.837
- Dự phòng quỹ lương	-	8.619.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn (i)	-	46.630.263.088
	46.522.032.213	99.794.776.925

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản dự phòng phải trả trong năm như sau:

- (i) Dự phòng bảo hành công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là khoản trích trước chi phí bảo hành cho các dự án do Công ty thực hiện hoàn thành và đã quyết toán với chủ đầu tư dự án với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 36 tháng. Tỷ lệ trích lập dự phòng là 5% giá trị của dự án thực hiện.

	Dự phòng bảo hành công trình (i) VND	Dự phòng quỹ lương (ii) VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm (trình bày lại)	91.175.776.925	8.619.000.000	99.794.776.925
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(8.619.000.000)	(8.619.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	(44.653.744.712)	-	(44.653.744.712)
Số cuối năm	46.522.032.213	-	46.522.032.213

- (ii) Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn với tỷ lệ trích là 17% quỹ tiền lương thực hiện, tương đương với số tiền 8.619.000.000 đồng. Trong năm, số tiền 8.619.000.000 đồng tương đương với tỷ lệ trích là 17% quỹ tiền lương thực hiện năm trước đã được sử dụng hết để chi trả lương cho người lao động.

19. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	18.640.173.211
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	4.200.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	-	7.654.700.000
	-	30.494.873.211
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	-	(24.868.173.211)
	-	5.626.700.000

Công ty vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) - Chi nhánh Vũng Tàu, nay là Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với hạn mức vay là 69.164.982.000 đồng và 15.383.000 Đô la Mỹ để thực hiện Dự án Nhà máy bọc ống tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần với thời hạn tối đa 78 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và chịu lãi suất bằng lãi suất huy động vốn cá nhân 12 tháng bằng Đồng Việt Nam. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị đầu tư dự án này và tài sản cố định khác của Công ty làm tài sản bảo đảm cho hợp đồng vay và hợp đồng bảo lãnh và Công ty đã được giải ngân toàn bộ số tiền vay nói trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản vay nói trên đã được tất toán.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	24.868.173.211
Trong năm thứ hai	-	2.028.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	3.598.700.000
	-	<u>30.494.873.211</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	(24.868.173.211)
Số phải trả sau 12 tháng	-	<u><u>5.626.700.000</u></u>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	215.999.980.000	9.850.000.000	203.297.864.398	16.881.930.064	446.029.774.462
Lợi nhuận trong năm (*)	-	-	75.095.875.393	-	75.095.875.393
Chia cổ tức	-	-	(43.199.996.000)	-	(43.199.996.000)
Phân phối quỹ trong năm (*)	-	-	(11.167.245.615)	-	(11.167.245.615)
Hoàn nhập quỹ	-	-	80.000.000	-	80.000.000
Số dư đầu năm nay (trình bày lại)	215.999.980.000	9.850.000.000	224.106.498.176	16.881.930.064	466.838.408.240
Lợi nhuận trong năm	-	-	(53.983.112.270)	-	(53.983.112.270)
Chia cổ tức (**)	-	-	(53.999.995.000)	-	(53.999.995.000)
Phân phối quỹ trong năm (**)	-	-	(11.126.956.522)	-	(11.126.956.522)
Số dư cuối năm nay	215.999.980.000	9.850.000.000	104.996.434.384	16.881.930.064	347.728.344.448

(*) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận trong năm và phân phối quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên (i) thỏa thuận giữa Công ty và Ban Quản lý dự án Khí Đông Nam Bộ (thuộc PV Gas) liên quan đến phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng mốc thanh toán 95% của hợp đồng- Bọc ống- dự án Nam Côn Sơn 02-GĐ01 như trình bày tại Thuyết minh số 5 và (ii) số Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016. Chi tiết trình bày lại các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và phân phối quỹ trong năm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu (1)	Số đã báo cáo (2) VND	Số trình bày lại (3) VND	Chênh lệch (4)= (3)-(2) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	250.016.728.518	198.854.971.742	(51.161.756.776)
Quỹ đầu tư phát triển	42.133.456.498	16.881.930.064	(25.251.526.434)
Lợi nhuận trong năm	126.257.632.169	75.095.875.393	(51.161.756.776)
Phân phối quỹ trong năm	(36.418.772.049)	(11.167.245.615)	25.251.526.434

(**) Theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi là 16.900.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 5.850.000.000 đồng).
- Thưởng Ban điều hành Công ty là 300.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 300.000.000 đồng).
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 115.000.000 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 115.000.000 đồng).
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển là 0 đồng (đã tạm trích trong năm 2015 là 25.251.526.434 đồng)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền là 53.999.995.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng đã phê duyệt kế hoạch phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016. Theo đó, Công ty cũng đã tạm trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền là 76.956.522 đồng. Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
+ Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215.999.980.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9	114.340.000.000	52,9
Các cổ đông khác	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1	101.659.980.000	47,1
	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100	215.999.980.000	100

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
- Ống thép (m)	153	-
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	7.323	11.430
- Euro (EUR)	467	472

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng tại Việt Nam. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Hoạt động bọc ống	-	897.153.776.118
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	4.965.207.196	-
Hoạt động khác	1.389.882.322	2.877.931.930
	6.355.089.518	900.031.708.048

24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ	5.090.490.777	779.830.363.841
Hoạt động bọc ống	(1.703.648.772)	777.356.030.534
Hoạt động lắp đặt dây chuyền, sơn ống	5.712.978.749	-
Hoạt động khác	1.081.160.800	2.474.333.307
Giá vốn không liên quan đến cung cấp dịch vụ	72.913.376.055	4.620.373.241
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.083.271.886	4.620.373.241
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(108.230.434)	-
Chi phí sản xuất chung phân bổ	57.938.334.603	-
	78.003.866.832	784.450.737.082

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.174.601.833	208.558.079.121
Chi phí nhân công	38.234.903.682	104.718.199.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.475.296.788	84.229.187.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.149.361.127	113.224.979.961
Chi phí khác	21.313.334.357	140.328.689.325
	91.347.497.787	651.059.135.403

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.642.942.135	2.236.165.548
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.200.000	22.262.529
	3.645.142.135	2.258.428.077

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	771.036.811	5.841.075.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.559.860	4.163.737.545
	<u>903.596.671</u>	<u>10.004.812.957</u>

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	44.545.514.277	41.382.461.863
Các khoản khác	2.000.000	1.480.960.284
	<u>44.547.514.277</u>	<u>42.863.422.147</u>
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt chậm nộp từ cơ quan thuế	-	3.682.758.624
Các khoản khác	319.596.492	118.230.336
	<u>319.596.492</u>	<u>3.800.988.960</u>
Lợi nhuận khác	<u>44.227.917.785</u>	<u>39.062.433.187</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	20.548.303.578
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	93.626.741	754.813.323
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>93.626.741</u>	<u>21.303.116.901</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(53.889.485.529)	98.374.723.955
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	284.623.667	4.007.254.407
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(43.333.740)	(8.980.598.460)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	<u>(53.648.195.602)</u>	<u>93.401.379.902</u>
Thuế suất áp dụng	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.548.303.578
Điều chỉnh cho năm trước	93.626.741	754.813.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>93.626.741</u>	<u>21.303.116.901</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2015: 22%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số lỗ được phép chuyển sang các năm sau để khấu trừ vào thu nhập tính thuế trong tương lai là 53.648.195.602 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 đồng). Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ này được mang sang trong vòng 05 năm từ năm phát sinh khoản lỗ.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả nào khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

30. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế	(53.983.112.270)	75.095.875.393
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	16.900.000.000
(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(53.983.112.270)	58.195.875.393
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21.599.998	21.599.998
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.499)	2.694

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được tính toán lại và trình bày căn cứ trên (i) chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế đã điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 05 và (ii) số Quỹ khen thưởng phúc lợi được duyệt theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty ngày 25 tháng 4 năm 2016.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	7.652.325.000	16.216.774.997

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.454.293.750	8.747.175.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.353.400.000	13.828.376.250
Sau năm năm	30.593.412.500	32.162.130.000
	42.401.106.250	54.737.681.250

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất và thuê sân bãi tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn thuê là 48 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.155.468.888	92.946.075.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.373.736.284	311.540.936.294
	220.529.205.172	404.487.011.404
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	30.494.873.211
Phải trả người bán và phải trả khác	10.693.557.928	25.081.323.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	306.399.221	7.073.902.408
Dự phòng phải trả	46.522.032.214	99.794.776.925
	57.521.989.363	162.444.875.750

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	166.252.919	256.611.584	5.621.382.400	21.163.724.779
Euro (EUR)	10.949.461	11.548.595	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lỗ trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ (USD)	(163.653.884)	(627.213.396)
Euro (EUR)	<u>328.484</u>	<u>346.458</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu của các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 33.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.155.468.888	-	97.155.468.888
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.373.736.284	-	48.373.736.284
	220.529.205.172	-	220.529.205.172
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	10.693.557.928	-	10.693.557.928
Chi phí phải trả ngắn hạn	306.399.221	-	306.399.221
Dự phòng phải trả	46.522.032.214	-	46.522.032.214
	57.521.989.363	-	57.521.989.363
Chênh lệch thanh khoản thuần	163.007.215.809	-	163.007.215.809

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015 (trình bày lại)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.946.075.110	-	92.946.075.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	311.540.936.294	-	311.540.936.294
	404.487.011.404	-	404.487.011.404
Các khoản vay	24.868.173.211	5.626.700.000	30.494.873.211
Phải trả người bán và phải trả khác	25.081.323.206	-	25.081.323.206
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.073.902.408	-	7.073.902.408
Dự phòng phải trả	53.164.513.837	46.630.263.088	99.794.776.925
	110.187.912.662	52.256.963.088	162.444.875.750
Chênh lệch thanh khoản thuần	294.299.098.742	(52.256.963.088)	242.042.135.654

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Tổng Công ty Khí Việt Nam (PV GAS)
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC
 Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro
 Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển
 Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 PV Gas - Công ty Dịch vụ Khí
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
 PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
 Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life
 Công ty CP Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc
 PV Gas - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án Khí
 Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam
 Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP
 Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ
 Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu
 Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC
 Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Đông
 Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty CP Quản lý và phát triển nhà dầu khí miền Nam
 Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam- Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Công ty Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn
 Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ khí Hàng hải PTSC	-	228.578.047.782
Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro	-	48.763.147.228
PV Gas - Công ty Dịch vụ Khí	163.077.125	-
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	85.683.735	61.082.177.465
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	1.875.133.590
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	-	545.971.452.037
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	58.688.336	8.810.171.826
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	<u>1.138.064.000</u>	<u>1.316.792.800</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	273.460.583	1.082.021.131
Công ty Bảo hiểm PVI Gia Định	-	294.493.915
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	183.719.696	286.656.289
Công ty CP Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	-	121.000.000
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	-	1.903.492.906
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Nam Bộ	1.921.911.249	2.517.333.285
TCT Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	9.540.102.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	896.984.467
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life	-	14.796.000.000
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	<u>10.233.900</u>	<u>-</u>
Trả tiền vay trong năm		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>18.640.173.211</u>	<u>72.777.991.095</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và phụ cấp	<u>4.425.060.774</u>	<u>4.223.669.173</u>

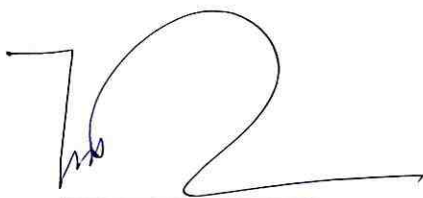
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	-	55.370.884.530
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng	-	43.006.236.906
Công trình Dầu khí Biển PTSC	-	500.359.287
Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.498.659.653	6.535.518.485
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.339.223.600
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Quảng Ngãi	44.273.615.688	203.963.257.442
PV Gas - Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	<u>47.772.275.341</u>	<u>310.715.480.250</u>
Phải thu khác		
Cán bộ Công nhân viên trong Công ty PV Coating	467.909.684	676.778.239
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	224.166.667	5.000.000
	<u>692.076.351</u>	<u>681.778.239</u>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217.648.244	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông tại Vũng Tàu	24.307.410	-
	<u>241.955.654</u>	<u>-</u>
Phải trả khác		
Cổ tức	702.864.000	548.964.000
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	18.640.173.211

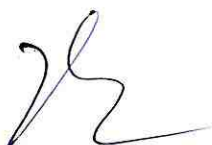
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 0 đồng (năm 2015: 4.004.430.464 đồng), là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm bao gồm số tiền 7.473.939.125 đồng (năm 2015: 0 đồng), là số tiền được kết chuyển từ các khoản phải trả sang các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm và đã được Công ty nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Công văn số 498/KTNN-CNVI ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Cao Nhất Trung
 Người lập biểu



Phan Thị Ngọc Hà
 Kế toán trưởng



Lê Quyết Thắng
 Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2017